

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 36

0111  
CÒN  
HCHNH  
ANGK  
AI  
DAN KI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Milan Novosad	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên	
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Trường Khánh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Martin Skryja	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 13 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Trường Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	
Ông: My Duy Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Số: 270820.011/BCTC.KT7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Megram

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 26 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC *Janis*



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>195.049.208.028</b>	<b>272.031.634.870</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	35.432.079.664	34.342.090.012
111	1. Tiền		35.432.079.664	34.342.090.012
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	205.000.000	205.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		205.000.000	205.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.844.468.512	139.972.897.986
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	57.437.066.060	131.023.312.530
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	16.041.280.287	238.804.540
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.366.122.165	8.710.205.118
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	575.798
140	IV. Hàng tồn kho	08	84.099.489.096	95.862.160.685
141	1. Hàng tồn kho		84.113.349.688	95.862.160.685
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.860.592)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		468.170.756	1.649.486.187
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	414.785.416	1.649.486.187
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	53.385.340	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>442.857.528.052</b>	<b>444.887.058.272</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		184.923.440	338.780.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	184.923.440	338.780.000
220	II. Tài sản cố định		2.431.631.871	2.666.790.959
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.119.488.811	2.336.275.651
222	- Nguyên giá		3.693.868.800	3.693.868.800
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.574.379.989)	(1.357.593.149)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	312.143.060	330.515.308
228	- Nguyên giá		666.575.000	586.803.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(354.431.940)	(256.287.692)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.866.238.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	1.866.238.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	437.362.701.517	439.362.701.517
251	1. Đầu tư vào công ty con		437.362.453.623	439.362.453.623
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.894	247.894
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.012.033.224	2.518.785.796
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	563.127.663	2.302.191.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	448.905.561	216.594.395
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>637.906.736.080</b>	<b>716.918.693.142</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 (Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>78.474.356.824</b>	<b>158.644.683.777</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>78.474.356.824</b>	<b>158.244.683.777</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	40.638.837.412	92.495.489.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	254.733.597	2.853.821.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.512.036.856	5.339.601.013
314	4. Phải trả người lao động		202.895.020	1.020.456.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.784.354.033	2.288.422.848
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	186.087.940	266.479.288
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	32.895.411.967	53.980.413.310
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>400.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	-	400.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>559.432.379.256</b>	<b>558.274.009.365</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>559.432.379.256</b>	<b>558.274.009.365</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		440.000.000.000	440.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		119.432.379.256	118.274.009.365
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		118.274.009.365	90.555.129.041
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.158.369.891	27.718.880.324
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>637.906.736.080</b>	<b>716.918.693.142</b>

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	171.256.637.985	174.847.272.654
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	8.316.368.789	6.839.819.725
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	162.940.269.196	168.007.452.929
11	4. Giá vốn hàng bán	24	132.026.398.806	116.774.697.630
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.913.870.390	51.232.755.299
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	147.008.873	1.557.068.956
22	7. Chi phí tài chính	26	821.355.592	1.069.183.368
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	133.955.556
25	8. Chi phí bán hàng	27	23.764.265.930	39.277.429.541
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.807.771.428	7.133.503.504
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.667.486.313	5.309.707.842
31	11. Thu nhập khác	29	81.595.822	84.189.573
32	12. Chi phí khác		376.778	(5.166.643)
40	13. Lợi nhuận khác		81.219.044	89.356.216
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.748.705.357	5.399.064.058
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	822.646.632	1.245.487.067
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(232.311.166)	(428.790.895)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.158.369.891</u>	<u>4.582.367.886</u>

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.748.705.357	5.399.064.058
	2. Điều chỉnh cho các khoản		256.278.336	(1.168.420.501)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		314.931.088	213.871.015
03	- Các khoản dự phòng		13.860.592	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		74.495.529	40.821.884
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(147.008.873)	(1.557.068.956)
06	- Chi phí lãi vay		-	133.955.556
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.004.983.693	4.230.643.557
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.577.336.371	69.951.360.388
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.748.810.997	(8.174.337.209)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(78.191.394.602)	12.896.197.768
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.973.764.509	2.112.367.846
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(133.955.556)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.877.188.707)	(2.248.977.591)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.763.687.739)	78.633.299.203
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.946.010.000)	(82.500.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(11.210.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.210.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(66.807.313.436)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.184.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.615.646.626	1.557.068.956
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.853.636.626	(65.332.744.480)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(22.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(22.000.000.000)

10011  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
AA  
KIỂM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.089.948.887	(8.699.445.277)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.342.090.012	26.346.913.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		40.765	(57.738)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>35.432.079.664</u>	<u>17.647.410.172</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2020 là: 440.000.000.000 đồng; Tương đương 44.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh đồ gia dụng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
  - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
  - + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh, chỉ gồm có các ngành nghề sau:
  - + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - + Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - + Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Từ đầu Quý 2/2020, Công ty thực hiện chuyển dịch hoạt động kinh doanh thương mại sang Công ty TNHH Thương mại Elmich là Công ty con của Công ty Cổ phần Elmich (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich) và hướng tới tập trung vào hoạt động đầu tư và điều phối hoạt động kinh doanh của các công ty con. Hàng hóa bán cho các công ty con được Công ty áp dụng giá bán nội bộ gần như bằng giá vốn không có lãi, dẫn đến doanh thu giảm 2,05% nhưng lợi nhuận gộp giảm mạnh đến 39,66% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, do chuyển dịch hoạt động kinh doanh thương mại sang Công ty TNHH Thương mại Elmich thay vì trực tiếp kinh doanh dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh lần lượt là 15,5 tỷ và 2,3 tỷ tương ứng với 39,5% và 32,6%. Do đó kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế kỳ này giảm 68% so với cùng kỳ năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định phục vụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

05 -  
TY  
HỮU H  
I TOA  
C  
IP. H

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại và chi phí trích trước cho các dịch vụ phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bán đồ gia dụng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	117.563.247	296.540.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.314.516.417	34.045.549.123
	<b>35.432.079.664</b>	<b>34.342.090.012</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
	<b>205.000.000</b>	<b>-</b>	<b>205.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với lãi suất 6,4%/năm.

117  
NG  
HIỆM  
TIỀN  
AS  
M-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty con (*)</b>	<b>437.362.453.623</b>			
- Công ty Cổ phần Elmich (i)	198.000.000.000		- 439.362.453.623	-
- Công ty TNHH Elmich Việt	10.000.000.000		- 200.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	122.899.899.639		- 10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	106.462.553.984		- 122.899.899.639	-
<b>Các khoản đầu tư khác (**)</b>	<b>247.894</b>	<b>183.300</b>		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	204.753	133.200		284.600
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	16.843	16.900		223.200
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	26.298	33.200		19.600
				41.800
	<b>437.362.701.517</b>	<b>183.300</b>		<b>284.600</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Elmich (i)	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	99%	99%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng.
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu.
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51%	51%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

(i) Theo Quyết định số 05/2020/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 03 năm 2020 về việc thông qua chuyển đổi loại hình công ty đối với Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Elmich. Thông qua việc chuyển đổi loại hình Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich, Công ty Cổ phần Megram chuyển nhượng một phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich (nay là Công ty Cổ phần Elmich) cho ông Đỗ Xuân Hiếu và ông Đỗ Xuân Chiêu với tổng giá trị vốn chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Megram tại Công ty Cổ phần Elmich là 99% vốn điều lệ.



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	27.120.012.060	-	29.999.909.626	-
- Công ty TNHH iMARKET Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	177.134.100	-	49.489.607.640	-
- Công ty Cổ phần MEDIAMART Việt Nam	12.088.988.906	-	18.256.772.815	-
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	11.821.355.427	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp VINCOMMERCE	499.735.186	-	7.546.911.629	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.729.840.381	-	25.730.110.820	-
	<b>57.437.066.060</b>	<b>-</b>	<b>131.023.312.530</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>39.136.706.867</b>	<b>-</b>	<b>30.161.282.960</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Elmich	15.892.087.071	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	149.193.216	-	238.804.540	-
	<b>16.041.280.287</b>	<b>-</b>	<b>238.804.540</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>15.892.087.071</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Lãi dự thu tiền gửi	13.047.650	-	6.403.403	-
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	7.475.282.000	-
- Tạm ứng	31.410.009	-	278.875.266	-
- Phải thu Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam về các khoản chi hộ	959.918.590	-	669.188.856	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	11.815.257	-	21.524.934	-
- Phải thu khác	349.930.659	-	258.930.659	-
	<b>1.366.122.165</b>	<b>-</b>	<b>8.710.205.118</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	184.923.440	-	338.780.000	-
	<b>184.923.440</b>	<b>-</b>	<b>338.780.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	<b>959.918.590</b>	<b>-</b>	<b>8.144.470.856</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	586.312.823	-	614.891.820	-
- Hàng hóa	83.497.222.317	(13.860.592)	95.217.454.317	-
- Hàng gửi bán	29.814.548	-	29.814.548	-
	<b>84.113.349.688</b>	<b>(13.860.592)</b>	<b>95.862.160.685</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Mua sắm	1.866.238.000	-
+ Phần mềm hệ thống Oracle Netsuite	1.816.238.000	-
+ Nâng cấp web shop.elmich.vn	50.000.000	-
	<b>1.866.238.000</b>	<b>-</b>



**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	3.221.076.182	472.792.618	3.693.868.800
Số dư cuối kỳ	<b>3.221.076.182</b>	<b>472.792.618</b>	<b>3.693.868.800</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.178.496.753	179.096.396	1.357.593.149
- Khấu hao trong kỳ	172.557.138	44.229.702	216.786.840
Số dư cuối kỳ	<b>1.351.053.891</b>	<b>223.326.098</b>	<b>1.574.379.989</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.042.579.429	293.696.222	2.336.275.651
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.870.022.291</b>	<b>249.466.520</b>	<b>2.119.488.811</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.616.800 đồng.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2020 là giá trị chương trình phần mềm có nguyên giá là 666.575.000 đồng, hao mòn lũy kế là 354.431.940 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty mua bổ sung bản quyền phần mềm có nguyên giá là 79.772.000 đồng. Chi phí khấu hao của tài sản vô hình trong 6 tháng đầu năm 2020 là 98.144.248 đồng.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê cửa hàng, thuê kệ, showroom	12.000.000	950.462.627
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.895.076	198.902.120
- Chi phí bản quyền phần mềm	361.860.900	-
- Chi phí quảng cáo, quầy kệ, biển bảng	250.000	247.933.226
- Các khoản khác	38.779.440	252.188.214
	<b>414.785.416</b>	<b>1.649.486.187</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.199.158	-
- Chi phí quầy kệ chờ phân bổ	66.029.975	1.880.691.077
- Các khoản khác	439.898.530	421.500.324
	<b>563.127.663</b>	<b>2.302.191.401</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	51.594.738.676	51.594.738.676
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	-	-	1.524.115.018	1.524.115.018
- Công ty Y.U.S	39.366.587.230	39.366.587.230	32.350.769.812	32.350.769.812
- Phải trả các đối tượng khác	1.272.250.182	1.272.250.182	7.025.865.909	7.025.865.909
	<b>40.638.837.412</b>	<b>40.638.837.412</b>	<b>92.495.489.415</b>	<b>92.495.489.415</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	<b>53.118.853.694</b>	<b>53.118.853.694</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công Đoàn Công ty TNHH Youngone Nam Định	-	2.237.235.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	254.733.597	616.586.261
	<b>254.733.597</b>	<b>2.853.821.261</b>





**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.919.465.341	3.674.914.475	4.884.998.172	-	709.381.644
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	-	-	-	2.215.862
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.854.981.425	822.646.632	2.877.188.707	-	800.439.350
- Thuế thu nhập cá nhân	-	550.212.035	58.401.484	661.998.859	53.385.340	-
- Các loại thuế khác	-	12.726.350	246.967.775	259.694.125	-	-
	-	<b>5.339.601.013</b>	<b>4.802.930.366</b>	<b>8.683.879.863</b>	<b>53.385.340</b>	<b>1.512.036.856</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí quảng cáo	128.526.540	332.537.239
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	185.913.730	161.647.380
- Trích trước chi phí thuê hỗ trợ quầy, kệ	128.526.540	-
- Chi phí phải trả khác	2.341.387.223	1.794.238.229
	<b>2.784.354.033</b>	<b>2.288.422.848</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	509.202.960	454.067.960
- Phải trả cán bộ công nhân viên tiền ứng trước	43.890.004	150.545.046
- Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)	31.304.794.845	53.300.675.561
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	938.876.718	-
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	37.028.796	36.853.796
- Phải trả khác	61.618.644	38.270.947
	<b>32.895.411.967</b>	<b>53.980.413.310</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	400.000.000
	<b>-</b>	<b>400.000.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>32.280.700.359</b>	<b>53.337.529.357</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(\*) Khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng cho mượn tiền số 001/HĐMT/MEG-DTT ngày 03/01/2020, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%.

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước việc cho thuê máy chủ từ của các bên liên quan	186.087.940	266.479.288
	<b>186.087.940</b>	<b>266.479.288</b>



## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	440.000.000.000	90.440.745.911	530.440.745.911
Lãi trong kỳ trước	-	4.582.367.886	4.582.367.886
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>95.023.113.797</b>	<b>535.023.113.797</b>
Số dư đầu kỳ này	440.000.000.000	118.274.009.365	558.274.009.365
Lãi trong kỳ này	-	1.158.369.891	1.158.369.891
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>119.432.379.256</b>	<b>559.432.379.256</b>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	135.659.700.000	30,83%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	154.000.000.000	35,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	106.340.300.000	24,17%
<b>Tổng cộng</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	440.000.000.000	440.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	440.000.000.000	440.000.000.000

### d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

- Thuê văn phòng tại số tầng 17, tòa nhà Tổng Công ty 319 số 63, đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động và phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn thuê là 3 năm kể từ ngày 16/06/2020;
- Thuê kho tại Cụm công nghiệp Duyên Thái, Thường Tín, Hà Nội với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 01/02/2020.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	3.866,20	3.872,80

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	171.256.637.985	174.847.272.654
	<b>171.256.637.985</b>	<b>174.847.272.654</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	69.719.887.848	40.443.887.142

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	3.872.629.328	4.647.304.334
- Giảm giá hàng bán	-	71.510.412
- Hàng bán bị trả lại	4.443.739.461	2.121.004.979
	<b>8.316.368.789</b>	<b>6.839.819.725</b>
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	961.600	4.032.100

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	162.940.269.196	168.007.452.929
	<b>162.940.269.196</b>	<b>168.007.452.929</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	132.012.538.214	116.774.697.630
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.860.592	-
	<b>132.026.398.806</b>	<b>116.774.697.630</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.008.873	57.067.756
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.500.001.200
	<b>147.008.873</b>	<b>1.557.068.956</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	1.500.000.000

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	133.955.556
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	743.398.211	894.405.928
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.461.852	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	74.495.529	40.821.884
	<b>821.355.592</b>	<b>1.069.183.368</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	133.955.556

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.830.865	86.318.052
Chi phí nhân công	10.430.294.558	13.205.440.459
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	63.479.091	195.758.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.839.010	87.834.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.892.155.156	21.759.167.726
Chi phí khác bằng tiền	2.228.667.250	3.942.910.629
	<b>23.764.265.930</b>	<b>39.277.429.541</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động bán hàng đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>2.783.366.084</b>	-

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	30.157.468
Chi phí nhân công	2.431.864.255	3.255.227.137
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	141.005.045	30.245.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.092.078	126.036.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.531.915.892	1.883.571.602
Chi phí khác bằng tiền	488.894.158	1.808.265.673
	<b>4.807.771.428</b>	<b>7.133.503.504</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu tiền bảo hành	21.027.272	13.390.909
Thu nhập khác	60.568.550	70.798.664
	<b>81.595.822</b>	<b>84.189.573</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.748.705.357	5.399.064.058
Các khoản điều chỉnh tăng	2.364.527.804	2.328.372.476
- Các khoản chi phí không được trừ khác	120.000.000	184.418.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu trích trước	2.244.527.804	2.143.954.476
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.500.001.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.500.001.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.113.233.161	6.227.435.334
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>822.646.632</b>	<b>1.245.487.067</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.854.981.425	1.689.232.132
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.877.188.707)	(2.248.977.591)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>800.439.350</b>	<b>685.741.608</b>

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	448.905.561	216.594.395
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>448.905.561</b>	<b>216.594.395</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(232.311.166)	(428.790.895)
	<b>(232.311.166)</b>	<b>(428.790.895)</b>

5111  
CÔNG  
HÀNH  
SỐ KIẾ  
AA  
KIẾM

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.432.079.664	-	34.342.090.012	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.988.111.665	-	140.072.297.648	-
Các khoản cho vay	205.000.000	-	205.000.000	-
Đầu tư dài hạn	247.894	-	247.894	-
	<b>94.625.439.223</b>	<b>-</b>	<b>174.619.635.554</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			73.534.249.379	146.875.902.725
Chi phí phải trả			2.784.354.033	2.288.422.848
			<b>76.318.603.412</b>	<b>149.164.325.573</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

15 - C  
 TỶ  
 HỮU HẠ  
 T. TOA  
 30  
 TP. H



**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	<b>247.894</b>	-	<b>247.894</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	<b>247.894</b>	-	<b>247.894</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.432.079.664	-	-	35.432.079.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.803.188.225	184.923.440	-	58.988.111.665
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	<b>94.440.267.889</b>	<b>184.923.440</b>	-	<b>94.625.191.329</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.342.090.012	-	-	34.342.090.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.733.517.648	338.780.000	-	140.072.297.648
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	<b>174.280.607.660</b>	<b>338.780.000</b>	-	<b>174.619.387.660</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	73.534.249.379	-	-	73.534.249.379
Chi phí phải trả	2.784.354.033	-	-	2.784.354.033
	<b>76.318.603.412</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>76.318.603.412</b>
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	146.475.902.725	400.000.000	-	146.875.902.725
Chi phí phải trả	2.288.422.848	-	-	2.288.422.848
	<b>148.764.325.573</b>	<b>400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>149.164.325.573</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Công ty con
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Chi nhánh của Công ty con
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Elmich	Công ty con cấp 2
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Elmich	Chi nhánh Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	Công ty con
Ông Đỗ Thành Trung	Phó chủ tịch HĐQT Công ty

TRÁC  
HẠN  
HOẠT

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>69.719.887.848</b>	<b>40.443.887.142</b>
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	5.416.681.400	3.045.238.800
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	15.478.213.358	37.296.208.642
Công ty Cổ phần Elmich	807.637.424	102.439.700
Công ty TNHH Thương mại Elmich	47.968.125.366	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	24.615.150	-
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	24.615.150	-
<b>Doanh thu tài chính - Cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	-	1.500.000.000
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>-</b>	<b>133.955.556</b>
Ông Đỗ Thành Trung	-	133.955.556
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>961.600</b>	<b>4.032.100</b>
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>961.600</i>	<i>4.032.100</i>
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	-	4.032.100
Công ty TNHH Thương mại Elmich	961.600	-
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.783.366.084</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Thương mại Elmich	2.781.420.921	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Elmich	1.945.163	-
<b>Trả lại hàng hóa</b>	<b>26.643.800</b>	<b>1.012.718.200</b>
Công ty Cổ phần Elmich	26.643.800	1.001.332.900
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	-	11.385.300
<b>Mua hàng hóa, chi phí gia công hàng hóa</b>	<b>116.796.932.500</b>	<b>122.245.651.900</b>
Công ty Cổ phần Elmich	90.946.269.100	120.083.392.900
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	548.506.500	791.276.400
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	1.773.584.300	1.370.982.600
Công ty TNHH Thương mại Elmich	23.527.604.600	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Elmich	968.000	-
<b>Phí mua hàng</b>	<b>2.500.375.818</b>	<b>3.409.356.635</b>
Công ty Cổ phần Elmich	2.500.375.818	3.409.356.635
<b>Phí mua hàng phân bổ</b>	<b>1.373.095.654</b>	<b>919.704.109</b>
Công ty TNHH Thương mại Elmich	826.016.421	-
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	27.591.807	49.790.512
Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	519.487.426	869.913.597

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>39.136.706.867</b>	<b>30.161.282.960</b>
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	27.120.012.060	29.999.909.626
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	80.686.667	80.686.667
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	114.652.713	80.686.667
Công ty TNHH Thương mại Elmich	11.821.355.427	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>15.892.087.071</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Elmich	15.892.087.071	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>959.918.590</b>	<b>8.144.470.856</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	7.475.282.000
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	959.918.590	669.188.856
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>-</b>	<b>53.118.853.694</b>
Công ty Cổ phần Elmich	-	51.594.738.676
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	-	1.524.115.018
<b>Phải trả khác</b>	<b>32.280.700.359</b>	<b>53.337.529.357</b>
Công ty TNHH Thương mại Elmich	938.876.718	-
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	37.028.796	36.853.796
Ông Đỗ Thành Trung	31.304.794.845	53.300.675.561
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	226.800.000	335.600.000

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên
			báo cáo kỳ trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</b>			
Trả trước cho người bán	132	238.804.540	171.344.540
Tài sản cố định vô hình	227	330.515.308	156.612.855
- Nguyên giá	228	586.803.000	267.300.000
- Hao mòn lũy kế	229	(256.287.692)	(110.687.145)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	319.503.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.339.601.013	5.343.233.322
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	118.274.009.365	118.348.517.603

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

